

Số: **16/2020/QĐST - DS**

Đồng Phú, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 129/2019/TLST- DS ngày 18 tháng 12 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Ma Văn H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

* *Bị đơn:* Ông Ma Khánh C, sinh năm 1947; Ủy quyền cho ông La Công T, sinh năm 1952. Địa chỉ: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Ma Thị M, sinh năm 1948 (vợ ông C); Địa chỉ: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B. Ủy quyền cho ông La Công T.

- Ông Nguyễn Trung C1, sinh năm 1954 và Bà Lê Thị H1, sinh năm 1959 (vợ ông C1). Chị Nguyễn Thị Như H3, sinh năm 1981; Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1984; Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1986; Anh Nguyễn Trường C3, sinh năm 1982 (các con ông C1). Trú tại: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B. Cùng ủy quyền cho ông Đồng Quang T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

- Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1968 (vợ ông H); Địa chỉ: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Nguyên đơn ông Ma Văn H; bị đơn ông Ma Khánh C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ma Thị M(do ông La Công T đại diện) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trung C1; bà Lê Thị H1; chị Nguyễn Thị Như H3; anh Nguyễn Thành N; anh Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Trường C3 (do ông Đồng Quang T1 đại diện); bà Hoàng Thị X thống nhất, thỏa thuận:

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Ma Khánh C và ông Ma Văn H được lập ngày 26/03/2006 đối với thửa đất có diện tích 255,0m² (đất nông nghiệp) trong đó có 10,6m² đất nằm trong hành lang bảo vệ đường bộ (theo sơ đồ đo đạc số 01 ngày 30/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước). Đất tọa lạc tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Đất có vị trí được xác định: Phía Đông và phía N giáp đất ông C; phía tây giáp đường đi; phía bắc giáp đất bà Hon; Đất đã được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 mang tên hộ ông Ma Khánh C và đã được sang tên hộ ông Nguyễn Trung C1 tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/8/2011.

- Ông Ma Văn H, bà Hoàng Thị X được quyền sở hữu và sử dụng đối với thửa đất có diện tích 255,0m² (đất nông nghiệp) trong đó có 10,6m² đất nằm trong hành lang bảo vệ đường bộ (theo sơ đồ số 01 ngày 30/3/2020). Đất tọa lạc tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Đất có vị trí được xác định: Phía Đông và phía N giáp đất ông C; phía tây giáp đường đi; phía bắc giáp đất bà Hon; Đất đã được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 mang tên hộ ông Ma Khánh C và đã sang tên cho hộ ông Nguyễn Trung C1 tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/8/2011 và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 106,65m² được xây dựng vào năm 2006; 01 sân phía trước có diện tích 21,69 m², sân bên hông; Phần hàng rào có chiều dài 17,30m; xây gạch lững cao 50cm và có gắn lưới B40 hết phần đuôi đất; 01 cây điều trồng năm 2010; 01 cây chanh trồng năm 2010; 01 cây mai trồng năm 2015; 01 cây quất trồng năm 2011; 01 cây bưởi trồng năm 2015).

Ông Ma Văn H, bà Hoàng Thị X có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có T1 quyền để làm thủ tục sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các chi phí, các loại thuế, phí, kể cả việc chuyển mục đích sử dụng đất (lên đất thổ cư) phát sinh trong quá trình sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H, bà X tự mình chịu.

- Ông Nguyễn Trung C1; bà Lê Thị H1; chị Nguyễn Thị Như H3; anh Nguyễn Thành N; anh Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Trường C3 có trách nhiệm ký các giấy tờ, thủ tục có liên quan tạo điều kiện cho ông H, bà X được sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông C1 sang cho ông H, bà X đối với diện tích đất nói trên.

- Kiến nghị cơ quan có T1 quyền điều chỉnh phần đất có diện tích 255,0m² trong đó có 10,6m² đất nằm trong hành lang bảo vệ đường bộ (theo sơ đồ số 01 ngày 30/3/2020), đất tọa lạc tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 mang tên hộ ông Ma Khánh C, đã sang tên hộ ông Nguyễn Trung C1 tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/8/2011 sang cho ông Ma Văn H, bà Hoàng Thị X và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trung C1 cho phù hợp với thực tế sử dụng.

- Ông Ma Văn H, bà Hoàng Thị X hỗ trợ cho anh Nguyễn Thành N (gia đình ông Nguyễn Trung C1) số tiền 12.500.000 đồng; ông Ma Khánh C, bà Ma Thị Mỹ hỗ trợ anh Nguyễn Thành N (gia đình ông Nguyễn Trung C1) là 12.500.000 đồng;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về các vấn đề khác: Các bên đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

- Án phí dân sự sơ T1: Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận ông Ma Văn H nộp 462.500 đồng (trong đó án phí sơ dân sự sơ T1 là 150.000 đồng; án phí giá ngạch là 312.000 đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011324, ngày 18/9/2019 của Chi cục thi hành án huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Ông H còn phải nộp là 162.500 đồng; Ông Ma Khánh C nộp 312.500 đồng

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc T1.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T1 PHÁN

Nguyễn Thị Hương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương

sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ T1.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).